

**CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 03/ NĂM 2026**

(Từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
<b>1</b>	<b>Diện tích cao su</b>	<b>Ha</b>						
1.1	Diện tích tái canh	"	336,98	0	0	0,0		0,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	336,98	76	345	0,0		102,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	414,20	76,0	345	42,0		83,3
<b>2</b>	<b>Sản lượng cao su</b>	<b>Tấn</b>	<b>13.900</b>			<b>1.481,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
	Sản lượng khai thác	"	11.900	0,0	1.745,0	1.443,6	120,9	14,7
	Sản lượng thu mua	"	2.000	0,0	109,7	37,6	291,6	5,5
	Nhượng quyền khai thác	"						
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	16.900	786,4	3.641,7	2.985,6	122,0	21,5
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	3.000	512,1	882,9	1.324,3	66,7	29,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.900	274,4	2.758,8	1.661,4	166,1	19,8
a	SVR CV 50, 60	"	1.600	0,0	101,6	274,0	37,1	6,3
b	SVR 3L, 5	"	3.500	1,0	750,6	267,9	280,2	21,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	90,1	985,5	428,2	230,2	39,4
d	RSS1,3,5	"	1.600	0,0	279,9	141,4	197,9	17,5
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	0,0	456,7	543,0	84,1	9,7
f	Ngoại hạng	"		183,3	184,6	6,9	2674,9	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	14.000	624,3	4.182,8	1.348,9	310,1	29,9
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	20,2	423,4	556,5	76,1	10,6
a	Trực tiếp	"	4.000	20,2	423,4	556,5	76,1	10,6
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	10.000	604,1	3.759,4	792,4	474,4	37,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							

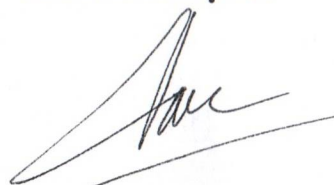
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	3.537,6		880,8	851,4	103,4	24,9
<b>3</b>	<b>Giá bán cao su bình quân</b>	<b>Tr đồng/tấn</b>	<b>52,00</b>	<b>52,99</b>	<b>50,58</b>	<b>57,73</b>	<b>87,6</b>	<b>97,3</b>
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	53,38	50,57	50,67	59,15	85,7	94,9
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.935	1.942	2.342	82,9	108,2
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	51,45	53,07	50,57	56,7	89,1	98,3
<b>4</b>	<b>Kim ngạch XK cao su quy theo USD</b>	<b>USD</b>	<b>8.155.000</b>	<b>39.010</b>	<b>824.811</b>	<b>1.303.427</b>	<b>63,3</b>	<b>10,1</b>
<b>5</b>	<b>Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>995.046</b>	<b>50.181</b>	<b>286.971</b>	<b>142.112</b>	<b>201,9</b>	<b>28,8</b>
5.1	Mủ cao su	"	728.000	31.997	211.551	77.879	271,6	29,1
	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	624.000	31.997	204.017	75.149	271,5	32,7
	Cao su thu mua	Tr đồng	104.000	0	7.534	2.730	276,0	7,2
5.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	267.046	18.185	75.419	64.233	117,4	28,2
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>407.157</b>	<b>28.529,9</b>	<b>96.917</b>	<b>67.085</b>	<b>144,5</b>	<b>23,8</b>
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	161.000	25.988	15.643	7.763	201,5	9,7
<b>7</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Tr đồng</b>	<b>164.147</b>	<b>5.579</b>	<b>12.362</b>	<b>14.759</b>	<b>83,8</b>	<b>7,5</b>
	Thuế GTGT	"	17.000	3.307	9.708	8.036	120,8	57,1
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	61.023	0	0	4	0,0	0,0
	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0			
	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	1.933	1.933	4.362	44,3	2,3
	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	337	712	2.350	30,3	19,2
	Thuế tài nguyên	"	77	2	10	7	131,1	12,6
	Thuế khác	"	45			0		

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**TP. KẾ HOẠCH**

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH



**NGUYỄN TIÊN ĐẠI**



**HỒ CƯỜNG**